

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 14/2013/NQ-HĐND

Bà Rịa, ngày 13 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách năm 2014

UBND THÀNH PHỐ BÀ RỊA
CÔNG
VĂN
ĐIỂN
Số: 3213
Ngày: 25/12/2013

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/06/2003 của Chính phủ ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Sau khi xem xét Báo cáo số 175/BC-UBND ngày 21/11/2013 của UBND tỉnh về việc Ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2013 và xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm 2014 và Tờ trình số 200/TTr-UBND ngày 28/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách năm 2014; Báo cáo thẩm tra số 214/BC-KTNS ngày 06/12/2013 của Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận, biểu quyết của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn, chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2014 với các chỉ tiêu, như sau:

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2014 : 102.309,396 tỷ đồng.

Gồm :

- Thu nội địa : 29.797,841 tỷ đồng.
(Trong đó: thu từ nguồn Xổ số kiến thiết là : 860,580 tỷ đồng)
- Thu từ dầu thô : 50.400,000 tỷ đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu : 21.500,000 tỷ đồng.
- Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách : 611,555 tỷ đồng.

2. Dự toán thu NSDP năm 2014 : 11.969,290 tỷ đồng.

Gồm :

- Các khoản thu NSDP được hưởng 100% : 2.271,411 tỷ đồng.
- Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ % phân chia : 8.438,663 tỷ đồng.
- Thu Trung ương bổ sung có mục tiêu : 647,661 tỷ đồng.
- Thu để lại quản lý qua ngân sách : 611,555 tỷ đồng.

3. Dự toán chi NSDP năm 2014 : 11.969,290 tỷ đồng.

Gồm :

- Chi đầu tư phát triển : 5.161,690 tỷ đồng.
(đã bao gồm cả chi từ nguồn Xổ số kiến thiết là : 860,580 tỷ đồng)
- Trong đó: + Chi giáo dục và đào tạo : 808,488 tỷ đồng.
- + Chi khoa học công nghệ và môi trường : 212,000 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên : 5.966,095 tỷ đồng.
- Trong đó: + Chi giáo dục và đào tạo : 1.774,086 tỷ đồng.
- + Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ : 68,485 tỷ đồng.
- + Chi sự nghiệp môi trường : 425,974 tỷ đồng.
- Chi dự phòng tài chính : 229,950 tỷ đồng.
- Chi từ các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách : 611,555 tỷ đồng.

4. Dự toán thu, chi ngân sách (NS) cấp tỉnh năm 2014 :

- a) Dự toán thu NSNN trên địa bàn : 97.475,485 tỷ đồng.

Gồm :

- Thu nội địa : 24.985,327 tỷ đồng.
- Thu từ dầu thô : 50.400,000 tỷ đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu : 21.500,000 tỷ đồng.
- Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách : 590,158 tỷ đồng.
- b) Dự toán thu NS cấp tỉnh được hưởng : 10.308,521 tỷ đồng.
- c) Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh : 10.308,521 tỷ đồng.

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển : 3.778,358 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên : 2.856,870 tỷ đồng.
- Chi dự phòng tài chính : 156,029 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách : 590,158 tỷ đồng.
- Chi bổ sung ngân sách huyện, thành phố : 2.927,108 tỷ đồng.

d) Dự toán chi thường xuyên cấp Tỉnh theo ngành, lĩnh vực năm 2014 là: 3.813,032 tỷ đồng (chi tiết theo biểu số 01/NQ kèm theo). Trong đó:

- Chi từ ngân sách : 2.856,870 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn thu : 956,162 tỷ đồng.

e) Dự toán chi thường xuyên cấp Tỉnh theo đơn vị năm 2014 là: 3.813,032 tỷ đồng (chi tiết theo biểu số 02/NQ kèm theo). Trong đó:

- Chi từ ngân sách : 2.856,870 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn thu : 956,162 tỷ đồng.

5. Dự toán thu, chi ngân sách các huyện, thành phố năm 2014:

- a) Dự toán thu NSNN trên địa bàn huyện : 4.833,912 tỷ đồng.
 b) Dự toán thu ngân sách huyện được hưởng : 1.660,767 tỷ đồng.
 c) Số bổ sung ngân sách huyện : 2.927,108 tỷ đồng.
(chi tiết theo biểu số 03/NQ kèm theo).

Trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách : 1.382,636 tỷ đồng.
 - Bổ sung có mục tiêu : 1.544,472 tỷ đồng.
 d) Dự toán chi ngân sách huyện : 4.587,875 tỷ đồng.
 - Chi từ ngân sách : 4.566,478 tỷ đồng.
 - Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách : 21,397 tỷ đồng.

Điều 2. Về số giảm thu ngân sách cấp huyện năm 2013:

Cho phép UBND tỉnh, sau khi khóa sổ ngân sách năm 2013 xác định số thực giảm thu *(không kể tiền sử dụng đất)* của từng huyện, thành phố so với dự toán HĐND tỉnh giao, xem xét được cấp bù từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2014.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khoá V, Kỳ họp lần thứ Bảy thông qua ngày 13/12/2013 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
 - Chính phủ;
 - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
 - Bộ Tài chính;
 - TTr.Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh;
 - TTr.HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
 - UBND TTQ tỉnh;
 - Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
 - Các sở, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
 - TTr.HĐND và UBND huyện, thành phố thuộc tỉnh;
 - Trung tâm Công báo tỉnh;
 - Website HĐND tỉnh;
 - Đài PTTH tỉnh; Báo Bà Rịa-Vũng Tàu;
 - Lưu: VT/CTHĐND
- D/110b/13.12.2013/M1.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Lĩnh

BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2014 THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán chi Ngân sách năm 2014					Dự toán thu năm 2014				
		Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi ngân sách	Bao gồm		Tổng thu	Nguồn thu để lại chi	Gồm		Số Nộp NS
					Tổng chi trong ĐM	Tổng chi chưa bố trí trong định mức			Phân ánh qua NS	Đề lại đơn vị	
A	B	I	2=3+7	3=4+5	4	5	6=7+10	7=8+9	8	9	10
	TỔNG	11,563	3,813,032	2,856,870	1,213,600	1,643,269	1,019,308	956,161	590,157	366,004	63,147
I	Chi Sự nghiệp giáo dục	2,922	377,422	328,617	226,335	102,282	48,805	48,805	15,608	33,197	-
II	Chi Sự nghiệp Đào tạo	513	139,743	108,229	57,410	50,819	31,564	31,514	6,440	25,074	50
1	Trường Cao đẳng cộng đồng	106	13,225	10,630	8,588	2,042	2,595	2,595	2,090	505	-
2	Trường Cao đẳng sư phạm	152	21,092	18,534	17,433	1,101	2,558	2,558	1,510	1,048	-
3	Trường Cao đẳng nghề	112	23,756	17,616	16,940	676	6,140	6,140	2,840	3,300	-
4	Trường Chính trị	58	14,570	13,770	3,886	9,884	800	800	-	800	-
5	Sở Nội vụ (đã bao gồm: 150 TS, ThS và các loại hình đào tạo, bồi dưỡng khác)	-	20,000	20,000	-	20,000	-	-	-	-	-
6	Sở Giáo dục-Đào tạo	-	3,400	3,400	3,400	-	-	-	-	-	-
7	Sở Y tế	-	9,310	9,310	4,098	5,212	-	-	-	-	-
8	Sở Văn hóa TTDL	-	600	600	600	-	-	-	-	-	-
9	Đ. tạo CBCC các Đvị	-	6,200	6,200	608	5,592	-	-	-	-	-
10	Đ. tạo An ninh-Quốc phòng	-	2,859	2,859	1,857	1,002	-	-	-	-	-
11	Hỗ trợ Cơ quan TW	-	1,000	1,000	-	1,000	-	-	-	-	-
12	Trường CN kỹ thuật GT	85	19,421	-	-	-	19,471	19,421	-	19,421	50
13	Sở KH-ĐT Đ. tạo DN nhỏ	-	80	80	-	80	-	-	-	-	-
14	VP Tỉnh ủy	-	4,230	4,230	-	4,230	-	-	-	-	-
15	Sự nghiệp đào tạo khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Chi sự nghiệp Y tế	3,618	923,087	401,516	281,466	120,050	522,470	521,571	512,289	9,282	899
	Trong đó:										
	- Quỹ KCB trẻ em dưới 6 tuổi		69,225	69,225	53,340	15,885	-	-	-	-	-
	- Bổ sung kinh hoạt động cho Bệnh viện Bà Rịa 700 giường		40,000	40,000	-	40,000	-	-	-	-	-
IV	Chi SN Văn hóa	342	50,191	46,001	26,886	19,115	4,200	4,190	-	4,190	10
1	Chi Sự nghiệp Văn hóa	288	42,659	39,789	22,929	16,860	2,880	2,870	-	2,870	10
2	Bảo tàng Côn Đảo	17	1,700	1,700	1,700	-	-	-	-	-	-
3	Nhà Văn hóa thanh niên	14	2,554	2,054	854	1,200	500	500	-	500	-
4	TT dịch vụ VL thanh niên	5	410	360	305	55	50	50	-	50	-
5	Nhà Thiếu nhi	18	2,868	2,098	1,098	1,000	770	770	-	770	-
V	Đài Phát thanh TH	150	81,409	49,709	20,409	29,300	31,700	31,700	-	31,700	-
VI	Chi SN thể dục TT	32	14,691	13,991	13,991	-	700	700	-	700	-
1	Chi SN Sở Thể dục TT	-	13,991	13,991	13,991	-	-	-	-	-	-
2	TT thể dục thể thao	32	700	-	-	-	700	700	-	700	-
VII	Chi SN xã hội và ĐBXH	424	239,035	235,385	47,367	188,018	3,650	3,650	-	3,650	-
1	Chi Đảm bảo xã hội	-	85,506	85,506	20,645	64,861	-	-	-	-	-
2	Quỹ KCB người nghèo	-	65,517	65,517	-	65,517	-	-	-	-	-
3	BHYT cho HSSV	-	19,109	19,109	-	19,109	-	-	-	-	-
4	Bảo hiểm thất nghiệp cho các đơn vị	-	8,871	8,871	-	8,871	-	-	-	-	-
5	Bảo hiểm cho hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp	-	5,295	5,295	-	5,295	-	-	-	-	-
6	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	-	9,400	9,400	-	9,400	-	-	-	-	-
7	Hỗ trợ ngư dân theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg	-	9,435	9,435	-	9,435	-	-	-	-	-
8	Trung tâm xã hội	146	11,753	11,103	9,296	1,807	650	650	-	650	-
9	TT ND người già neo đơn	30	2,266	2,266	1,932	334	-	-	-	-	-
10	TT Bảo trợ cô nhi KT	28	2,063	2,063	1,786	277	-	-	-	-	-
11	Trung tâm bảo trợ trẻ em Vũng Tàu	82	5,920	5,920	5,290	630	-	-	-	-	-

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán chi Ngân sách năm 2014					Dự toán thu năm 2014				
		Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi ngân sách	Bao gồm		Tổng thu	Nguồn thu để lại chi	Gồm		Số Nộp NS
					Tổng chi trong ĐM	Tổng chi chưa bố trí trong định mức			Phân ánh qua NS	Đề lại đơn vị	
A	B	1	2=3+7	3=4+5	4	5	6=7+10	7=8+9	8	9	10
12	TT Giáo dục lao động và Đào tạo	131	12,857	10,457	7,991	2,466	2,400	2,400	-	2,400	-
13	Nhà Điều dưỡng NCCCM	7	1,043	443	427	16	600	600	-	600	-
VIII	An ninh quốc phòng (đã bao gồm kinh phí hỗ trợ đi lại)	-	111,625	58,525	23,115	35,410	53,100	53,100	51,600	1,500	-
1	Công an tỉnh	-	67,323	15,723	4,814	10,909	51,600	51,600	51,600	-	-
2	Bộ chỉ huy biên phòng	-	12,891	11,391	5,742	5,649	1,500	1,500	-	1,500	-
3	Bộ chỉ huy quân sự	-	31,411	31,411	12,559	18,852	-	-	-	-	-
IX	Chi SN khoa học	40	41,430	39,485	39,074	411	1,945	1,945	-	1,945	-
1	Chi đề tài, ứng dụng KHCN, ...	-	33,634	33,634	33,634	-	-	-	-	-	-
2	KP xây dựng, áp dụng ISO (9001:2008) theo QĐ 1655/QĐ-UBND 29/7/2011 của UBND tỉnh	-	3,000	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-
3	CC tiêu chuẩn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	TT tín học	17	1,453	1,273	1,037	236	180	180	-	180	-
5	TT Ứng dụng tiến bộ KHCN	18	2,023	1,273	1,098	175	750	750	-	750	-
6	TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng	5	1,320	305	305	-	1,015	1,015	-	1,015	-
X	Chi Công nghệ thông tin (có chi tiết kèm theo)	-	29,000	29,000	29,000	-	-	-	-	-	-
XI	Chi QLNN	1,812	265,749	242,908	135,924	106,984	35,971	22,840	120	22,720	13,131
1	VP UBND Tỉnh	82	15,030	15,030	6,068	8,962	-	-	-	-	-
2	VP Đoàn ĐBQH&HĐND	48	10,488	10,488	3,552	6,936	-	-	-	-	-
3	Sở Kế hoạch-Đầu tư	63	8,883	8,288	4,662	3,626	701	595	-	595	106
4	Sở Công thương	124	14,168	13,977	9,176	4,801	320	191	-	191	129
4.1	VP Sở Công thương	58	6,960	6,769	4,292	2,477	320	191	-	191	129
4.2	Chi cục quản lý thị trường	66	7,208	7,208	4,884	2,324	-	-	-	-	-
5	Sở Nội vụ	122	14,693	14,571	9,165	5,406	122	122	-	122	-
5.1	VP Sở Nội vụ	61	7,254	7,132	4,514	2,618	122	122	-	122	-
5.2	Chi cục Lưu trữ	24	2,891	2,891	1,776	1,115	-	-	-	-	-
5.3	Ban Tôn giáo	19	2,604	2,604	1,476	1,128	-	-	-	-	-
5.4	Ban Thi đua khen thưởng	18	1,944	1,944	1,399	545	-	-	-	-	-
6	Sở Giáo dục-Đào tạo	60	7,250	7,130	4,440	2,690	120	120	120	-	-
7	Sở Y tế	87	9,804	8,534	6,573	1,961	1,548	1,270	-	1,270	278
7.1	VP Sở Y tế	48	6,134	5,089	3,620	1,469	1,298	1,045	-	1,045	253
7.2	Chi cục Dân số	18	1,581	1,581	1,399	182	-	-	-	-	-
7.3	Chi cục vệ sinh ATTP	21	2,089	1,864	1,554	310	250	225	-	225	25
8	Sở Văn hóa - TDTL	82	9,139	8,959	6,068	2,891	250	180	-	180	70
9	Sở Lao động - TBXH	87	11,030	10,890	6,441	4,449	265	140	-	140	125
9.1	VP Sở Lao động - TBXH	71	9,389	9,249	5,198	4,051	265	140	-	140	125
9.2	CC Phòng chống TNXH	16	1,641	1,641	1,243	398	-	-	-	-	-
10	Sở Khoa học-Công nghệ	44	4,997	4,952	3,319	1,633	59	45	-	45	14
10.1	VP Sở Khoa học-Công nghệ	27	3,320	3,275	1,998	1,277	55	45	-	45	10
10.2	CC tiêu chuẩn	17	1,677	1,677	1,321	356	4	0	-	0	4
11	Sở Tài chính	82	15,078	14,488	6,068	8,420	2,463	590	-	590	1,873
12	Thanh tra Tỉnh	45	7,127	6,127	3,996	2,131	3,400	1,000	-	1,000	2,400
13	Sở Nông nghiệp & PTNT	452	68,809	58,840	33,574	25,266	10,185	9,969	-	9,969	216
13.1	VP Sở Nông nghiệp & PTNT	65	10,318	10,318	4,810	5,508	-	-	-	-	-
13.2	Chi cục Thú y (HC)	79	14,982	7,588	5,846	1,742	7,404	7,394	-	7,394	10
13.3	CC Trồng trọt và BVTV (HC)	49	5,574	4,977	3,626	1,351	600	597	-	597	3
13.4	Chi cục Kiểm lâm (HC)	95	12,175	12,175	7,030	5,145	-	-	-	-	-
13.5	CC Phát triển N.thôn	22	2,660	2,660	1,628	1,032	-	-	-	-	-
13.6	CC Khai thác và BVNLTS	24	4,036	2,234	1,776	458	2,002	1,802	-	1,802	200
13.7	CC Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	35	3,989	3,813	2,590	1,223	179	176	-	176	3
13.8	Thanh tra Sở NN-PTNT	49	11,573	11,573	3,626	7,947	-	-	-	-	-
13.9	CC Thủy lợi và phòng chống lụt bão	16	1,553	1,553	1,243	310	-	-	-	-	-
13.10	Chi cục Nuôi trồng thủy sản	18	1,948	1,948	1,399	550	-	-	-	-	-
14	Sở Giao thông-Vận tải	94	15,619	9,540	6,956	2,584	12,106	6,079	-	6,079	6,027
14.1	VP Sở Giao thông-Vận tải	39	9,811	3,732	2,886	846	8,106	6,079	-	6,079	2,027
14.2	Thanh tra Sở GTVT	55	5,808	5,808	4,070	1,738	4,000	-	-	-	4,000
15	Sở Tư pháp	39	6,482	5,716	2,886	2,830	1,221	766	-	766	455

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán chi Ngân sách năm 2014					Dự toán thu năm 2014				
		Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi ngân sách	Bao gồm		Tổng thu	Nguồn thu để lại chi	Gồm		Số Nộp NS
					Tổng chi trong ĐM	Tổng chi chưa bố trí trong định mức			Phân ánh qua NS	Đề lại đơn vị	
A	B	I	2=3+7	3=4+5	4	5	6=7+10	7=8+9	8	9	10
16	Sở Ngoại vụ	23	3,292	3,292	1,702	1,590	-	-	-	-	-
17	Sở Tài nguyên-Môi trường	113	17,383	16,504	8,414	8,090	2,096	879	-	879	1,217
17.1	VP Sở Tài nguyên-Môi trường	45	9,837	9,519	3,330	6,189	412	318	-	318	94
17.2	Chi cục bảo vệ môi trường	28	3,096	2,799	2,072	727	1,420	297	-	297	1,123
17.3	Chi cục Biển và Hải đảo	14	1,464	1,464	1,088	377	-	-	-	-	-
17.4	Chi cục Quản lý đất đai	26	2,985	2,721	1,924	797	264	264	-	264	-
18	Sở Xây dựng	59	7,061	6,268	4,418	1,850	910	793	-	793	117
18.1	VP Sở Xây dựng	45	5,257	4,464	3,330	1,134	910	793	-	793	117
18.2	Thanh tra Sở Xây dựng	14	1,804	1,804	1,088	716	-	-	-	-	-
19	Sở Th.tin - Tr.thông	33	4,614	4,614	2,442	2,172	-	-	-	-	-
20	Ban QL phát triển Côn Đảo	19	5,134	5,134	1,950	3,184	-	-	-	-	-
21	Ban QL các khu CN	38	4,184	4,083	2,812	1,271	205	101	-	101	104
22	Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Ban dân tộc tỉnh	16	5,486	5,486	1,243	4,243	-	-	-	-	-
XII	Chi Đ/Thế được đảm bảo	120	23,401	23,186	8,928	14,258	215	215	-	215	-
1	Tỉnh đoàn Thanh niên	33	7,355	7,140	2,442	4,698	215	215	-	215	-
2	UB Mặt trận TQVN	28	4,955	4,955	2,072	2,883	-	-	-	-	-
3	Hội Phụ nữ	23	3,580	3,580	1,702	1,878	-	-	-	-	-
4	Hội Nông dân	23	5,147	5,147	1,702	3,445	-	-	-	-	-
5	Hội Cựu chiến binh	13	2,364	2,364	1,010	1,354	-	-	-	-	-
XIII	Chi Đ/Thế được hỗ trợ	146	11,855	11,442	8,748	2,694	413	413	-	413	-
1	Hội Đồng y	9	712	712	531	181	-	-	-	-	-
2	Hội Nhà báo	6	1,273	860	360	500	413	413	-	413	-
3	Hội Chữ thập đỏ	14	1,201	1,201	951	250	-	-	-	-	-
4	Hội Văn học Nghệ thuật	8	666	666	549	117	-	-	-	-	-
5	Hội Luật gia	7	460	460	448	12	-	-	-	-	-
6	Hội Người mù	9	909	909	710	199	-	-	-	-	-
7	Hội Khuyến học	7	752	752	471	281	-	-	-	-	-
8	Hội Bảo trợ người tàn tật	7	472	472	378	94	-	-	-	-	-
9	Liên hiệp các tổ chức HN	11	734	734	603	131	-	-	-	-	-
10	Liên minh hợp tác xã	15	1,587	1,587	1,026	561	-	-	-	-	-
11	Hội nạn nhân chất độc da cam	7	482	482	469	13	-	-	-	-	-
12	Liên hiệp các hội khoa học KT	8	509	509	496	13	-	-	-	-	-
13	Hội Lâm vườn	10	394	394	384	10	-	-	-	-	-
14	Hội Sử học	7	491	491	483	8	-	-	-	-	-
15	Hội Người tù kháng chiến	4	314	314	306	8	-	-	-	-	-
16	Hội Cựu TNXP	5	273	273	266	7	-	-	-	-	-
17	Hội Người Cao tuổi	5	326	326	317	9	-	-	-	-	-
18	Các hội khác	7	300	300	-	300	-	-	-	-	-
XIV	Khối Đảng	286	86,362	77,392	47,110	30,282	8,970	8,970	-	8,970	-
XV	Chi Sự nghiệp kinh tế	1,158	811,323	588,775	218,402	370,373	271,605	222,548	100	222,448	49,057
a	Chi SN nông lâm thủy lợi	222	121,996	83,418	8,710	74,708	78,726	38,578	-	38,578	40,148
1	Tr.tâm Kh.Nông-K.Ngư	96	40,987	10,699	6,432	4,267	33,177	30,288	-	30,288	2,889
2	TT Quản lý, Khai thác công trình Thủy lợi tỉnh BR-VT	92	45,299	37,259	-	37,259	45,299	8,040	-	8,040	37,259
3	Chi cục thú y (SN)	-	31,817	31,817	-	31,817	-	-	-	-	-
4	Chi cục kiểm lâm (SN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi cục Trồng trọt và BVTV (SN)	-	600	600	-	600	-	-	-	-	-
6	Ban QL rừng phòng hộ	34	3,293	3,043	2,278	765	250	250	-	250	-
b	Chi Sự nghiệp giao thông	164	120,479	98,307	53,049	45,258	23,957	22,172	-	22,172	1,785
1	Chi Sự nghiệp giao thông	-	96,000	96,000	51,300	44,700	-	-	-	-	-
1.1	D.tu sửa chữa đường bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	D.tu sửa chữa đường thủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cảng vụ đường thủy nội địa	34	3,483	2,307	1,749	558	1,238	1,176	-	1,176	62
3	TT KD CL CT giao thông	10	4,160	-	-	-	4,160	4,160	-	4,160	-
4	Công ty dịch vụ bến xe Vũng Tàu	75	8,966	-	-	-	9,159	8,966	-	8,966	193
5	Công ty dịch vụ bến xe Châu Đức	17	1,400	-	-	-	1,400	1,400	-	1,400	-
6	TT Đăng kiểm giao thông	28	6,470	-	-	-	8,000	6,470	-	6,470	1,530
c	Chi Sự nghiệp xây dựng	59	13,055	880	598	282	12,659	12,175	-	12,175	484

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán chi Ngân sách năm 2014					Dự toán thu năm 2014				
		Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi ngân sách	Bao gồm		Tổng thu	Nguồn thu để lại chi	Gồm		Số Nộp NS
					Tổng chi trong ĐM	Tổng chi chưa bố trí trong định mức			Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị	
A	B	1	2=3+7	3=4+5	4	5	6=7+10	7=8+9	8	9	10
1	TT Kiểm định xây dựng	20	4,395	-	-	-	4,395	4,395	-	4,395	-
2	TT Quy hoạch xây dựng	18	3,670	880	598	282	2,790	2,790	-	2,790	-
3	XN quản lý và k/loanh nhà	21	4,990	-	-	-	5,474	4,990	-	4,990	484
d	Chi SN hoạt động môi trường	276	273,941	267,206	106,281	160,925	7,985	6,735	-	6,735	1,250
1	Sở xây dựng (th/nước đô thị)	-	125,000	125,000	77,000	48,000	-	-	-	-	-
2	TT quan trắc môi trường	38	4,399	2,549	2,549	-	2,000	1,850	-	1,850	150
3	Công ty môi trường	42	3,855	3,855	2,814	1,041	1,100	-	-	-	1,100
4	Chi xử lý rác	-	105,000	105,000	8,865	96,135	-	-	-	-	-
5	Quỹ bảo vệ môi trường	14	1,954	-	-	-	1,954	1,954	-	1,954	-
6	Khu Bảo tồn thiên nhiên	70	14,145	14,135	4,690	9,445	10	10	-	10	-
7	Vườn Quốc gia Côn Đảo	112	19,588	16,667	10,363	6,304	2,921	2,921	-	2,921	-
e	Sự nghiệp địa chính	-	15,750	15,750	-	15,750	-	-	-	-	-
f	Chi SN kinh tế khác	437	232,102	89,214	49,764	39,450	148,279	142,888	100	142,788	5,391
1	TT nước SH và VSMT	-	44,157	-	-	-	44,157	44,157	-	44,157	-
2	Ban quản lý cá Lặc An	-	5,962	-	-	-	6,000	5,962	-	5,962	38
3	TT giới thiệu việc làm	31	2,995	2,180	1,891	289	815	815	100	715	-
4	TT Xúc tiến du lịch	13	1,108	1,018	871	147	100	90	-	90	10
5	TT Xúc tiến thương mại	14	1,221	1,044	854	190	180	177	-	177	3
6	TT Công báo tin học	12	2,358	2,358	804	1,554	-	-	-	-	-
7	TT dịch vụ đối ngoại	8	776	-	-	-	776	776	-	776	-
8	TT Xúc tiến đầu tư	16	1,447	1,447	1,072	375	-	-	-	-	-
9	TT hỗ trợ doanh nghiệp	10	865	685	610	75	200	180	-	180	20
10	TT khuyến công	21	1,750	1,309	1,281	28	500	441	-	441	59
11	Trung tâm CNTT	14	1,436	1,052	854	198	390	384	-	384	6
12	TT hỗ trợ nông dân	12	2,983	983	804	179	2,000	2,000	-	2,000	-
13	TT đào tạo CBCC-VC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Trung tâm lưu trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	TT Bán đấu giá	-	1,020	-	-	-	1,100	1,020	-	1,020	80
15	Phòng công chứng số 1	11	1,362	-	-	-	2,580	1,362	-	1,362	1,218
16	Phòng công chứng số 2	10	1,015	-	-	-	1,750	1,015	-	1,015	735
17	Phòng công chứng số 3	10	1,940	-	-	-	3,490	1,940	-	1,940	1,550
18	Vp ĐK Quyền sử dụng đất	25	2,649	1,525	1,525	-	1,326	1,124	-	1,124	202
19	TT phát triển quỹ đất	30	2,373	2,133	1,830	303	240	240	-	240	-
20	TT Kỹ thuật TN môi trường	-	19,000	-	-	-	20,000	19,000	-	19,000	1,000
21	CT ĐT&KT HT KCN ĐX &PM	104	119,604	59,149	31,344	27,805	60,455	60,455	-	60,455	-
22	Lực lượng Thanh niên XP	1	75	75	67	8	-	-	-	-	-
23	TT trợ giúp pháp lý	16	1,975	1,975	1,138	837	-	-	-	-	-
24	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	19	1,907	1,307	1,159	148	600	600	-	600	-
25	Ban quản lý Trung tâm hành chính chính trị tỉnh	60	12,125	10,975	3,660	7,315	1,620	1,150	-	1,150	470
g	Các đề án quy hoạch (có chi tiết kèm theo)	-	34,000	34,000	-	34,000	-	-	-	-	-
XVI	Chi khác ngân sách	-	50,000	50,000	17,760	32,240	-	-	-	-	-
	Trong đó : chi cho Đoàn Đại biểu QH	-	1,000	1,000	-	1,000	-	-	-	-	-
XVII	Chi thi đua khen thưởng	-	11,676	11,676	11,676	-	-	-	-	-	-
XVIII	Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn vốn Trung ương hỗ sung), chi tiết do Sở KHĐT tham mưu cấp thẩm quyền	-	34,579	34,579	-	34,579	-	-	-	-	-
XIX	Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn vốn Địa phương cân đối), chi tiết do Sở KHĐT tham mưu cấp thẩm quyền	-	60,000	60,000	-	60,000	-	-	-	-	-
XVIII	Các Chương trình, đề án, dự án của Tỉnh (có chi tiết kèm theo), trong đó có:	-	175,277	175,277	-	175,277	-	-	-	-	-
XIX	Phạt vi phạm hành chính	-	4,000	-	-	-	4,000	4,000	4,000	-	-

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán chi Ngân sách năm 2014					Dự toán thu năm 2014				
		Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi ngân sách	Bao gồm		Tổng thu	Nguồn thu để lại chi	Gồm		Số Nộp NS
					Tổng chi trong ĐM	Tổng chi chưa bố trí trong định mức			Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị	
A	B	I	2=3+7	3=4+5	4	5	6=7+10	7=8+9	8	9	10
XX	Các nội dung khác	-	271,176	271,176	-	271,176	-	-	-	-	-
1	Chi trợ cấp tết		108,000	108,000	-	108,000	-	-	-	-	-
2	Chính lý, lưu trữ hồ sơ các sở ngành		20,000	20,000	-	20,000	-	-	-	-	-
3	Chi hỗ trợ trả lãi suất nuôi bò cho hộ nghèo; trả lãi vay đền bù Hồ Sông Ray		2,040	2,040	-	2,040	-	-	-	-	-
4	Chế độ thôi việc, nghỉ việc.		2,000	2,000	-	2,000	-	-	-	-	-
5	Chi tiền lương mới và các khoản phụ cấp, trợ cấp chi cho con người		115,536	115,536	-	115,536	-	-	-	-	-
6	Chi lễ, hội và các sự kiện lớn; kinh phí tổ chức Đại hội TĐTT năm 2014 và tham dự Đại hội TĐTT toàn quốc		18,000	18,000	-	18,000	-	-	-	-	-
7	Kinh phí thực hiện kế hoạch thông tin đối ngoại và Asian (bao gồm 03 cái panô tuyên truyền); Thông tin tuyên truyền quản lý bảo vệ và phát triển bền vững biển đảo		5,600	5,600	-	5,600	-	-	-	-	-

BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2014 THEO ĐƠN VỊ DỰ TOÁN

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách			Nguồn thu để lại chi		
				Tổng chi ngân sách	Theo định mức	Khoản chi chưa có trong định mức	Chi từ nguồn thu	Gồm	
								Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị
A	B	I	2=3+6	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8
	TỔNG	11,563	3,813,032	2,856,870	1,213,600	1,643,269	956,161	590,157	366,004
I	Chi QLNN và SN	10,961	2,773,992	1,887,849	1,039,979	847,869	886,143	534,557	351,586
1	UBND Tỉnh	94	17,389	17,389	6,872	10,517	-	-	-
1.1	VP UBND Tỉnh	82	15,030	15,030	6,068	8,962	-	-	-
1.2	TT Công báo tin học	12	2,358	2,358	804	1,554	-	-	-
2	VP Đoàn ĐBQH&HĐND	48	10,488	10,488	3,552	6,936	-	-	-
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư	73	9,828	9,053	5,272	3,781	775	-	775
3.1	Văn phòng sở	63	8,883	8,288	4,662	3,626	595	-	595
3.2	TT hỗ trợ doanh nghiệp	10	865	685	610	75	180	-	180
3.3	Sở KH-ĐT Tạo DN nhỏ	-	80	80	-	80	-	-	-
4	Sở Công thương	159	17,139	16,330	11,311	5,019	809	-	809
4.1	Văn phòng sở	58	6,960	6,769	4,292	2,477	191	-	191
4.2	TT khuyến công	21	1,750	1,309	1,281	28	441	-	441
4.3	TT Xúc tiến thương mại	14	1,221	1,044	854	190	177	-	177
4.4	Chi cục quản lý thị trường	66	7,208	7,208	4,884	2,324	-	-	-
5	Sở Nội vụ	122	40,893	40,771	9,773	30,998	122	-	122
5.1	VP Sở Nội vụ	61	7,254	7,132	4,514	2,618	122	-	122
5.6	Chi cục lưu trữ	24	2,891	2,891	1,776	1,115	-	-	-
5.2	Ban Tôn giáo	19	2,604	2,604	1,476	1,128	-	-	-
5.3	Ban Thi đua khen thưởng	18	1,944	1,944	1,399	545	-	-	-
5.4	Sở Nội vụ (150 TS, ThS+Đào tạo năng cao)	-	20,000	20,000	-	20,000	-	-	-
5.5	Đ. tạo CBCC các Đvị	-	6,200	6,200	608	5,592	-	-	-
6	Sở Giáo dục - Đào tạo	3,240	422,389	368,311	260,196	108,115	54,078	19,328	34,750
6.1	Văn phòng sở	60	7,250	7,130	4,440	2,690	120	120	-
6.2	Chi Sự nghiệp giáo dục	2,922	377,422	328,617	226,335	102,282	48,805	15,608	33,197
6.3	Chi sự nghiệp đào tạo	258	37,717	32,564	29,421	3,143	5,153	3,600	1,553
a	Đào tạo ngành	-	3,400	3,400	3,400	-	-	-	-
b	Trường Cao đẳng Cộng đồng	106	13,225	10,630	8,588	2,042	2,595	2,090	505
c	Trường Cao đẳng sư phạm	152	21,092	18,534	17,433	1,101	2,558	1,510	1,048
7	Sở Y tế	3,705	1,007,718	484,877	292,137	192,740	522,841	512,289	10,552
7.1	Văn phòng sở	48	6,134	5,089	3,620	1,469	1,045	-	1,045
7.2	Chi cục Dân số	18	1,581	1,581	1,399	182	-	-	-
7.3	Chi cục vệ sinh ATP	21	2,089	1,864	1,554	310	225	-	225
7.4	Chi sự nghiệp Y tế	3,618	923,087	401,516	281,466	120,050	521,571	512,289	9,282
7.5	Quỹ KCB người nghèo	-	65,517	65,517	-	65,517	-	-	-
7.6	Sở Y tế (Đào tạo ngành)	-	9,310	9,310	4,098	5,212	-	-	-
8	Sở Văn hóa - TTDL	432	69,897	66,057	46,159	19,898	3,840	-	3,840
8.1	Văn phòng sở	82	9,139	8,959	6,068	2,891	180	-	180
8.2	Chi Sự nghiệp Văn hóa	288	42,659	39,789	22,929	16,860	2,870	-	2,870
8.3	Bảo tàng Côn Đảo	17	1,700	1,700	1,700	-	-	-	-
8.4	Chi SN Sở Thể dục TT	-	13,991	13,991	13,991	-	-	-	-
8.5	TT thể dục thể thao	32	700	-	-	-	700	-	700
8.6	TT Xúc tiến du lịch	13	1,108	1,018	871	147	90	-	90
8.7	Sở Văn hóa TTDL (đào tạo ngành)	-	600	600	600	-	-	-	-
9	Sở Lao động - TBXH	542	135,433	130,828	55,699	75,129	4,605	100	4,505
9.1	Văn phòng sở	71	9,389	9,249	5,198	4,051	140	-	140
9.2	CC Phòng chống TNXH	16	1,641	1,641	1,243	398	-	-	-
9.3	Chi Đảm bảo xã hội	-	85,506	85,506	20,645	64,861	-	-	-
9.4	Trung tâm xã hội	146	11,753	11,103	9,296	1,807	650	-	650
9.5	TT ND người già neo đơn	30	2,266	2,266	1,932	334	-	-	-
9.6	TT Bảo trợ cô nhi KT	28	2,063	2,063	1,786	277	-	-	-

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách			Nguồn thu để lại chi		
				Tổng chi ngân sách	Theo định mức	Khoản chi chưa có trong định mức	Chi từ nguồn thu	Gồm	
								Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị
A	B	I	2=3+6	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8
9.7	TT Bảo trợ trẻ em Vũng Tàu	82	5,920	5,920	5,290	630	-	-	-
9.8	TT Giáo dục LĐ và Dạy nghề	131	12,857	10,457	7,991	2,466	2,400	-	2,400
9.9	Nhà Điều dưỡng NCCCM	7	1,043	443	427	16	600	-	600
9.10	TT giới thiệu việc làm SLĐ	31	2,995	2,180	1,891	289	815	100	715
10	Sở Khoa học - Công nghệ	84	46,427	44,437	42,393	2,044	1,990	-	1,990
10.1	Văn phòng sở	27	3,320	3,275	1,998	1,277	45	-	45
10.2	CC tiêu chuẩn	17	1,677	1,677	1,321	356	0.4	-	0.4
10.3	Chi SN Khoa học và CN	-	33,634	33,634	33,634	-	-	-	-
10.4	TT tin học	17	1,453	1,273	1,037	236	180	-	180
10.5	TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng	5	1,320	305	305	-	1,015	-	1,015
10.6	TT Ứng dụng KHCN	18	2,023	1,273	1,098	175	750	-	750
10.7	KP xây dựng, áp dụng ISO (9001:2008) theo QĐ 1655/QĐ-UBND 29/7/2011 của UBND tỉnh	-	3,000	3,000	3,000	-	-	-	-
11	Sở Tài chính	82	15,078	14,488	6,068	8,420	590	-	590
12	Thanh tra Tỉnh	45	7,127	6,127	3,996	2,131	1,000	-	1,000
13	Sở Nông nghiệp - PTNT	744	255,069	156,393	46,974	109,419	98,676	-	98,676
13.1	Văn phòng sở	65	10,318	10,318	4,810	5,508	-	-	-
13.2	Chi cục Thú y (HC)	79	14,982	7,588	5,846	1,742	7,394	-	7,394
13.3	Chi cục thú y (SN)	-	31,817	31,817	-	31,817	-	-	-
13.4	CC Trồng trọt và BVTV (HC)	49	5,574	4,977	3,626	1,351	597	-	597
13.5	Chi cục Trồng trọt và BVTV (SN)	-	600	600	-	600	-	-	-
13.6	CC Phát triển N.thôn	22	2,660	2,660	1,628	1,032	-	-	-
13.7	CC Khai thác và BVNLTS	24	4,036	2,234	1,776	458	1,802	-	1,802
13.8	CC Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	35	3,989	3,813	2,590	1,223	176	-	176
13.9	Thanh tra Sở NN-PTNT	49	11,573	11,573	3,626	7,947	-	-	-
13.10	Chi cục Nuôi trồng thủy sản	18	1,948	1,948	1,399	550	-	-	-
13.11	CC Thủy lợi và phòng chống lụt bão	16	1,553	1,553	1,243	310	-	-	-
13.12	Tr.tâm Kh.Nông-K.Ngư	96	40,987	10,699	6,432	4,267	30,288	-	30,288
13.13	TT Quản lý, Khai thác Công trình Thủy lợi tỉnh BR-VT	92	45,299	37,259	-	37,259	8,040	-	8,040
13.14	Chi cục Kiểm lâm (HC)	95	12,175	12,175	7,030	5,145	-	-	-
13.15	Chi cục Kiểm lâm (SN)	-	-	-	-	-	-	-	-
13.16	Ban QL rừng phòng hộ	34	3,293	3,043	2,278	765	250	-	250
13.17	TT nước SH và VSMT	-	44,157	-	-	-	44,157	-	44,157
13.18	Ban quản lý cá Lộc An	-	5,962	-	-	-	5,962	-	5,962
13.19	Khu Bảo tồn thiên nhiên PCPB	70	14,145	14,135	4,690	9,445	10	-	10
14	Sở Giao thông - Vận tải	343	59,519	11,847	8,705	3,142	47,672	-	47,672
14.1	Văn phòng sở	39	9,811	3,732	2,886	846	6,079	-	6,079
14.2	Thanh tra Sở GTVT	55	5,808	5,808	4,070	1,738	-	-	-
14.4	Cảng vụ đường thủy nội địa	34	3,483	2,307	1,749	558	1,176	-	1,176
14.5	TT KB CL CT giao thông	10	4,160	-	-	-	4,160	-	4,160
14.6	Công ty dịch vụ bến xe Vũng Tàu	75	8,966	-	-	-	8,966	-	8,966
14.7	Công ty dịch vụ bến xe Châu Đức	17	1,400	-	-	-	1,400	-	1,400
14.8	TT Đăng kiểm giao thông	28	6,470	-	-	-	6,470	-	6,470
14.9	Trường CN kỹ thuật GT	85	19,421	-	-	-	19,421	-	19,421
15	Sở Tư pháp	86	13,794	7,691	4,024	3,667	6,103	-	6,103
15.1	Văn phòng sở	39	6,482	5,716	2,886	2,830	766	-	766
15.2	TT Bán đấu giá	-	1,020	-	-	-	1,020	-	1,020
15.3	Phòng công chứng số 1	11	1,362	-	-	-	1,362	-	1,362
15.4	Phòng công chứng số 2	10	1,015	-	-	-	1,015	-	1,015
15.5	Phòng công chứng số 3	10	1,940	-	-	-	1,940	-	1,940
15.6	TT trợ giúp pháp lý	16	1,975	1,975	1,138	837	-	-	-

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách			Nguồn thu để lại chi		
				Tổng chi ngân sách	Theo định mức	Khoản chi chưa có trong định mức	Chi từ nguồn thu	Gồm	
								Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị
A	B	I	2=3+6	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8
16	Sở Ngoại vụ	31	4,068	3,292	1,702	1,590	776	-	776
16.1	Văn phòng sở	23	3,292	3,292	1,702	1,590	-	-	-
16.2	TT dịch vụ đối ngoại	8	776	-	-	-	776	-	776
17	Sở Tài nguyên - Môi trường	220	62,989	39,512	15,172	24,341	23,477	-	23,477
17.1	Văn phòng sở	45	9,837	9,519	3,330	6,189	318	-	318
17.2	Chi cục bảo vệ môi trường	28	3,096	2,799	2,072	727	297	-	297
17.3	Chi cục Biển và Hải đảo	14	1,464	1,464	1,088	377	-	-	-
17.4	Chi cục Quản lý đất đai	26	2,985	2,721	1,924	797	264	-	264
17.5	TT quan trắc môi trường	38	4,399	2,549	2,549	-	1,850	-	1,850
17.6	Vp ĐK Quyền sử dụng đất	25	2,649	1,525	1,525	-	1,124	-	1,124
17.7	TT phát triển quỹ đất	30	2,373	2,133	1,830	303	240	-	240
17.8	TT Kỹ thuật TN môi trường	-	19,000	-	-	-	19,000	-	19,000
17.9	Trung tâm CNTT	14	1,436	1,052	854	198	384	-	384
17.10	Sự nghiệp địa chính (Công trình địa chính, nước, tài nguyên khoáng sản,...)	-	15,750	15,750	-	15,750	-	-	-
18	Sở Xây dựng	160	253,971	241,003	93,695	147,308	12,968	-	12,968
18.1	Văn phòng sở	45	5,257	4,464	3,330	1,134	793	-	793
18.2	Thoát nước đô thị	-	125,000	125,000	77,000	48,000	-	-	-
18.3	Thanh tra Sở Xây dựng	14	1,804	1,804	1,088	716	-	-	-
18.4	TT Kiểm định xây dựng	20	4,395	-	-	-	4,395	-	4,395
18.5	TT Quy hoạch xây dựng	18	3,670	880	598	282	2,790	-	2,790
18.6	XN quản lý và k/đoanh nhà	21	4,990	-	-	-	4,990	-	4,990
18.7	Công ty môi trường	42	3,855	3,855	2,814	1,041	-	-	-
18.8	Chi xử lý rác	-	105,000	105,000	8,865	96,135	-	-	-
19	Sở Th.tin - Tr.thông	52	35,521	34,921	32,601	2,320	600	-	600
19.1	Văn phòng sở	33	4,614	4,614	2,442	2,172	-	-	-
19.2	Chi Công nghệ thông tin	-	29,000	29,000	29,000	-	-	-	-
19.3	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	19	1,907	1,307	1,159	148	600	-	600
20	Ban QL phát triển Côn Đảo	19	5,134	5,134	1,950	3,184	-	-	-
21	Ban QL các khu CN	142	123,788	63,232	34,156	29,076	60,556	-	60,556
21.1	Văn phòng ban	38	4,184	4,083	2,812	1,271	101	-	101
21.2	CTĐT&KT HT KCN ĐX &PM	104	119,604	59,149	31,344	27,805	60,455	-	60,455
22	Trường Chính trị	58	14,570	13,770	3,886	9,884	800	-	800
23	Đài Phát thanh TH	150	81,409	49,709	20,409	29,300	31,700	-	31,700
24	Vườn Quốc gia Côn Đảo	112	19,588	16,667	10,363	6,304	2,921	-	2,921
25	TT Xúc tiến đầu tư	16	1,447	1,447	1,072	375	-	-	-
26	Quỹ bảo vệ môi trường	14	1,954	-	-	-	1,954	-	1,954
27	Trường Cao đẳng nghề	112	23,756	17,616	16,940	676	6,140	2,840	3,300
28	Ban dân tộc Tỉnh	16	5,486	5,486	1,243	4,243	-	-	-
29	Ban quản lý Trung tâm hành chính chính trị tỉnh	60	12,125	10,975	3,660	7,315	1,150	-	1,150
II	Chi Đ/Thế được đảm bảo	170	32,291	28,756	12,056	16,699	3,535	-	3,535
1	Tỉnh đoàn Thanh niên	71	13,262	11,727	4,766	6,961	1,535	-	1,535
1.1	Văn phòng tỉnh đoàn	33	7,355	7,140	2,442	4,698	215	-	215
1.2	Nhà Văn hóa thanh niên	14	2,554	2,054	854	1,200	500	-	500
1.3	TT dịch vụ VL thanh niên	5	410	360	305	55	50	-	50
1.4	Nhà Thiếu nhi	18	2,868	2,098	1,098	1,000	770	-	770
1.5	Lực lượng Thanh niên XP	1	75	75	67	8	-	-	-
2	UB Mặt trận TQVN	28	4,955	4,955	2,072	2,883	-	-	-
3	Hội Phụ nữ	23	3,580	3,580	1,702	1,878	-	-	-
4	Hội Nông dân	35	8,129	6,129	2,506	3,623	2,000	-	2,000
4.1	Văn phòng hội	23	5,147	5,147	1,702	3,445	-	-	-
4.2	TT hỗ trợ nông dân	12	2,983	983	804	179	2,000	-	2,000
5	Hội Cựu chiến binh	13	2,364	2,364	1,010	1,354	-	-	-
III	Chi Đ/Thế được hỗ trợ	146	11,855	11,442	8,748	2,694	413	-	413

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách			Nguồn thu để lại chi		
				Tổng chi ngân sách	Theo định mức	Khoản chi chưa có trong định mức	Chi từ nguồn thu	Gồm	
A	B	I	2=3+6	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8
1	Hội Đồng y	9	712	712	531	181	-	-	-
2	Hội Nhà báo	6	1,273	860	360	500	413	-	413
3	Hội Chữ thập đỏ	14	1,201	1,201	951	250	-	-	-
4	Hội Văn học Nghệ thuật	8	666	666	549	117	-	-	-
5	Hội Luật gia	7	460	460	448	12	-	-	-
6	Hội Người mù	9	909	909	710	199	-	-	-
7	Hội Khuyến học	7	752	752	471	281	-	-	-
8	Hội Bảo trợ người tàn tật	7	472	472	378	94	-	-	-
9	Liên hiệp các tổ chức HN	11	734	734	603	131	-	-	-
10	Liên minh hợp tác xã	15	1,587	1,587	1,026	561	-	-	-
11	Hội nạn nhân chất độc da cam	7	482	482	469	13	-	-	-
12	Liên hiệp các hội khoa học KT	8	509	509	496	13	-	-	-
13	Hội Lâm vườn	10	394	394	384	10	-	-	-
14	Hội Sử học	7	491	491	483	8	-	-	-
15	Hội Người tù kháng chiến	4	314	314	306	8	-	-	-
16	Hội Cựu TNXP	5	273	273	266	7	-	-	-
17	Hội Người Cao tuổi	5	326	326	317	9	-	-	-
18	Các hội khác	7	300	300	-	300	-	-	-
IV	Khối Đảng	286	90,592	81,622	47,110	34,512	8,970	-	8,970
1	VP Tỉnh ủy (QLNN)	286	86,362	77,392	47,110	30,282	8,970	-	8,970
2	VP Tỉnh ủy (đào tạo)	-	4,230	4,230	-	4,230	-	-	-
V	An ninh quốc phòng	-	114,484	61,384	24,972	36,412	53,100	51,600	1,500
1	Công an tỉnh	-	67,323	15,723	4,814	10,909	51,600	51,600	-
2	Bộ chỉ huy biên phòng	-	12,891	11,391	5,742	5,649	1,500	-	1,500
3	Bộ chỉ huy quân sự	-	31,411	31,411	12,559	18,852	-	-	-
4	Đ. tạo An ninh-Quốc phòng	-	2,859	2,859	1,857	1,002	-	-	-
VI	Hỗ trợ Cơ quan TW	-	1,000	1,000	-	1,000	-	-	-
VII	Chi khác ngân sách	-	50,000	50,000	17,760	32,240	-	-	-
	Trong đó : chi cho Đoàn Đại biểu QH		800	800	-	800	-		
VIII	Chi SN giao thông vận tải	-	96,000	96,000	51,300	44,700	-	-	-
IX	Các đề án quy hoạch (có biểu chi tiết)	-	34,000	34,000	-	34,000	-	-	-
X	Chi thi đua khen thưởng	-	11,676	11,676	11,676	-	-	-	-
XI	Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn vốn Trung ương hỗ sung), chi tiết do Sở KHĐT tham mưu cấp thẩm quyền	-	34,579	34,579	-	34,579	-	-	-
XII	Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn vốn Địa phương cân đối), chi tiết do Sở KHĐT tham mưu cấp thẩm quyền	-	60,000	60,000	-	60,000	-	-	-
XIII	Phạt vi phạm hành chính	-	4,000	-	-	-	4,000	4,000	-
XIV	Các Chương trình, đề án, dự án của Tỉnh (có biểu chi tiết kèm theo)	-	175,277	175,277	-	175,277	-	-	-
XV	Các nội dung khác	-	323,286	323,286	-	323,286	-	-	-
1	Chi trợ cấp tiết	-	108,000	108,000	-	108,000	-	-	-
2	Chỉnh lý, lưu trữ hồ sơ các sở ngành	-	20,000	20,000	-	20,000	-	-	-
3	Chi hỗ trợ trả lãi suất nuôi bò cho hộ nghèo	-	2,040	2,040	-	2,040	-	-	-
4	Chế độ thôi việc, nghỉ việc.	-	2,000	2,000	-	2,000	-	-	-

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng chi (kể cả chi từ nguồn thu)	Chi từ ngân sách			Nguồn thu để lại chi		
				Tổng chi ngân sách	Theo định mức	Khoản chi chưa có trong định mức	Chi từ nguồn thu	Gồm	
								Phản ánh qua NS	Để lại đơn vị
A	B	I	2=3+6	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8
5	Chi tiền lương mới, an sinh xã hội và các nhiệm vụ khác	-	115,536	115,536	-	115,536	-	-	-
6	Chi lễ, hội và các sự kiện lớn; kinh phí tổ chức Đại hội TDĐT năm 2014 và tham dự Đại hội TDĐT toàn quốc	-	18,000	18,000	-	18,000	-	-	-
7	BHYT cho HSSV	-	19,109	19,109	-	19,109	-	-	-
8	Bảo hiểm thất nghiệp cho các đơn vị	-	8,871	8,871	-	8,871	-	-	-
9	Bảo hiểm cho hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp	-	5,295	5,295	-	5,295	-	-	-
10	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	-	9,400	9,400	-	9,400	-	-	-
11	Hỗ trợ ngư dân theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg	-	9,435	9,435	-	9,435	-	-	-
12	Kinh phí thực hiện kế hoạch thông tin đối ngoại và Asian (bao gồm 03 cái panô tuyên truyền); Thông tin tuyên truyền quản lý bảo vệ và phát triển bền vững biển đảo	-	5,600	5,600	-	5,600	-	-	-

**SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2014
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên Đơn vị hành chính	THU NSNN trên địa bàn	Thu NS Huyện được hưởng	DT chi NS Huyện	Số bổ sung từng Huyện , Thành phố		
					Tổng số	BS cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG CỘNG	4,833,912	1,660,767	4,587,875	2,927,108	1,382,636	1,544,472
1	TP Vũng Tàu	3,113,888	812,806	1,063,014	250,209	-	250,209
2	TP. Bà Rịa	280,783	150,614	560,602	409,988	206,219	203,769
3	Huyện Tân Thành	899,343	420,648	566,691	146,043	57,064	88,979
4	Huyện Châu Đức	121,846	68,190	667,586	599,396	303,833	295,563
5	Huyện Long Điền	179,926	93,026	422,917	329,890	177,697	152,193
6	Huyện Đất Đỏ	53,382	27,676	411,769	384,093	196,185	187,908
7	Huyện Xuyên Mộc	171,254	80,744	663,647	582,904	285,460	297,444
8	Huyện Côn Đảo	13,489	7,064	231,650	224,586	156,177	68,408